

Số: /HD-SNN

Lai Châu, ngày tháng năm 2020

HƯỚNG DẪN

Thực hiện một số nội dung tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021 ban hành kèm theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021 ban hành kèm theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh.

Để triển khai thực hiện Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh đảm bảo đúng quy định và phù hợp với thực tế, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Hỗ trợ giống lúa thuần (tiêu chuẩn xác nhận) và giống ngô lai

- Đối với giống lúa: Sử dụng các giống Bắc Thơm số 7, Hương thơm số 1, IR64, RVT, PC6, Tẻ râu, Sếng cù, Khẩu ký, Nếp tan Co Giàng, ĐS1, J01, J02, HN6, Thiên ưu 8, Nếp 97.

- Đối với giống ngô: Sử dụng các giống CP 333, CP 989, CP3Q, CP511, CP111, B.9698 (Bioseed 9698), NK 66, AG59, AG69, DK6919, LVN 10, LVN 885, MX6, MX10, HN88.

Mỗi huyện, thành phố căn cứ các điều kiện về sinh thái, đất đai, trình độ thâm canh của người dân để lựa chọn các giống lúa, ngô gieo trồng phù hợp điều kiện từng vùng, từng mùa vụ tại địa phương theo cơ cấu các giống lúa, ngô như trên. Đối với các cánh đồng sản xuất tập trung hàng hóa, chỉ sử dụng 1-2 giống lúa thuần chất lượng để gieo trồng; Hàng năm Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện rà soát, bổ sung và ban hành văn bản hướng dẫn cơ cấu các loại giống lúa, ngô gieo trồng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Đối với các giống lúa, ngô mới được Cục Trồng trọt cấp Quyết định công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách, nhưng chưa được gieo trồng trên địa bàn tỉnh: Các địa phương, các đơn vị có nhu cầu gieo trồng cần xây dựng mô hình trình diễn; trước khi triển khai thực hiện phải có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và PTNT về kế hoạch thực hiện và các tài liệu có liên quan đến giống. Mỗi mô hình trình diễn phải đảm bảo thực hiện ít nhất 02 vụ và phải được theo

đổi, đánh giá tổng kết mô hình để làm cơ sở cho việc xem xét, bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh.

2. Hỗ trợ phát triển và bảo tồn cây chè cổ thụ

2.1. Điều kiện để được hỗ trợ: Phải có dự án phát triển và bảo tồn cây Chè cổ thụ được UBND tỉnh phê duyệt. Mỗi huyện xây dựng 01 dự án phát triển và bảo tồn cây Chè cổ thụ gửi Sở Nông nghiệp & PTNT tổ chức xin ý kiến thẩm định của các sở, ngành có liên quan trước khi trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt. Hồ sơ dự án phải có một số nội dung chính như:

- Nội dung bảo tồn: làm rõ số lượng, diện tích, vị trí cây Chè cổ thụ cần bảo tồn; phương án bảo tồn; cơ chế quản lý, khai thác những cây Chè cổ thụ đang bảo tồn.

- Nội dung phát triển: làm rõ quy mô, diện tích trồng mới, số lượng trồng bổ sung; kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ.

- Đề xuất xây dựng hệ thống đường giao thông nội đồng vùng chè.

2.2. Phương án quản lý, bảo tồn

2.2.1. Phương pháp bảo tồn: Thực hiện bảo tồn tại chỗ, bảo tồn trong môi trường tự nhiên hiện tại mà cây Chè cổ thụ đang phân bố.

2.2.2. Cơ chế quản lý, bảo vệ: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để khoán bảo vệ ổn định, lâu dài cho các hộ gia đình, cộng đồng thôn bản thông qua công tác thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm.

2.2.3. Biện pháp quản lý, biện pháp và kỹ thuật tác động

a) Biện pháp quản lý: Tiến hành định vị, đánh dấu những cây chè cần bảo tồn, đo diện tích đối với những vùng chè tập trung. Lập bản đồ vùng bảo tồn, bảng tọa độ các cây bảo tồn để quản lý, bảo vệ và xây dựng các biện pháp tác động, phương án khai thác.

b) Biện pháp và kỹ thuật tác động

- Phát dọn thực bì

+ Thời gian thực hiện: tháng 4 hàng năm.

+ Nội dung: Phát dọn thực bì để tạo không gian dinh dưỡng, giảm thiểu sự chèn ép của các loài dây leo, cây bụi và cỏ dại, thúc đẩy cây sinh trưởng và phát triển. Phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại trong vùng bảo tồn, để lại những cây gỗ tái sinh có giá trị phòng hộ, kinh tế. Đối với những cây chè phân tán, không nằm tập trung, tiến hành phát dọn thực bì quanh gốc với đường kính phát bằng đường kính tán cây. Thực bì sau khi phát tiến hành băm thành từng đoạn < 1 m và rải đều trong khu vực phát.

- Bón phân

+ Thời gian thực hiện: tháng 5 hàng năm.

+ Nội dung: Bón 01 lần/năm, khối lượng bón bình quân 2 kg phân NPK cho 01 cây Chè cổ thụ. Tiến hành đào 04 hố (kích thước hố rộng x dài x sâu: 30x50x30 cm) theo chiều Đông - Tây - Nam - Bắc ở vị trí mép tán cây chiều xuống, bón đều mỗi hố 0,5 kg phân NPK trong lòng hố. Lấp đầy các hố bằng đất và lá cây mục nát sau khi bón phân.

- Đốn cây

+ Thời vụ đốn: Thời vụ đốn tốt nhất từ tháng 11 đến tháng 01 năm sau, khi cây chè sinh trưởng chậm.

+Nội dung: Đốn cây nhằm phá bỏ ưu thế sinh trưởng đỉnh và kích thích các chồi ngủ, chồi nách mọc thành nhiều cành non mới, tạo ra bộ khung tán trẻ, khỏe, tăng diện tích bề mặt tán, kích thích sinh trưởng búp non, tăng mật độ và trọng lượng búp.

Thực hiện đốn khi trời râm mát, không đốn khi thời tiết nắng hanh và khi có sương muối. Sau khi xác định những cành cần đốn, đánh dấu vị trí đốn, sử dụng cưa để cắt, lưu ý vết cắt phải phẳng, dứt khoát và không bị dập vỡ. Bôi keo dính dưỡng lên các vết cắt để kích thích cây nảy chồi.

2.3. Kỹ thuật trồng mới, trồng bổ sung, chăm sóc và bảo vệ

2.3.1. Điều kiện gây trồng: Vùng trồng mới trên đất trống, trồng bổ sung vào diện tích rừng có độ tàn che thấp phải có các điều kiện về độ cao tuyệt đối, khí hậu, thổ nhưỡng tương đồng với những vùng chè đang thực hiện bảo tồn.

2.3.2. Thời vụ trồng: Trồng từ 01/6 đến 31/7 hàng năm. *(Có thể thực hiện trồng trước thời vụ trên tối đa 01 tháng nếu điều kiện thời tiết thuận lợi).*

2.3.3. Tiêu chuẩn cây giống

- Cây giống phải được sản xuất từ vật liệu giống (hạt, cành) lấy từ những cây Chè cổ thụ trên địa bàn tỉnh hoặc nguồn giống Chè cổ thụ khác đã được công nhận; những cây Chè cổ thụ tái sinh (tại khu vực đang thực hiện bảo tồn) nếu cứng cáp, sinh trưởng tốt có thể đánh về chăm sóc tại vườn ươm (đến khi ra rễ mới) trước khi đem đi trồng.

- Tiêu chuẩn cây giống: Cây giống phải khỏe mạnh, sinh trưởng phát triển tốt, chiều cao vút ngọn từ 40 cm trở lên, đường kính cổ rễ từ 0,5 cm trở lên và có từ 8 - 10 lá thật, lá chè to, dày, xanh đậm, bóng láng, thân cây thẳng cứng cáp, mức hóa nâu thân cây từ 50% trở lên, không bị tổn thương cơ giới.

2.3.4. Phát dọn thực bì, làm đất

a) Trồng trên diện tích đất trống

- Phát dọn thực bì: trước khi trồng 02 tháng tiến hành phát dọn thực bì chuẩn bị trồng rừng. Tùy theo mức độ che phủ của thảm thực vật và độ dốc địa hình, thực bì được xử lý theo phương thức như sau:

+ Đối với những diện tích có thực bì che phủ $\geq 30\%$ hoặc độ dốc $\geq 15^\circ$: tiến hành phát thực bì theo băng song song với đường đồng mức (băng phát 50%

diện tích lô, băng chừa 50% diện tích lô). Thực bì sau khi phát tiến hành băm thành từng đoạn < 1m và dọn xếp vào băng chừa.

+ Đối với những diện tích có thực bì che phủ < 30% và độ dốc < 15⁰: tiến hành phát trắng toàn bộ thực bì trên diện tích lô. Thực bì sau khi phát tiến hành băm thành từng đoạn < 1m và rải đều ra toàn bộ lô.

- Cuốc hố, lấp hố: Trước khi trồng 01 tháng tiến hành cuốc hố trồng; hố trồng được cuốc theo đường đồng mức, kích thước hố 50x50x40cm, bố trí hố so le theo hình nanh sấu giữa các hàng; khi cuốc để lớp đất mặt sang một bên, lớp đất đáy sang một bên. Sau khi cuốc hố 20 ngày tiến hành lấp hố. Lấp một phần lớp đất mặt tươi xốp (khoảng 1/3 hố) trộn đều với 01 kg phân chuồng hoai và 0,3 kg phân vô cơ NPK, sau đó tiếp tục lấp đất đầy hố.

b) Trồng bổ sung vào diện tích rừng có độ tàn che thấp

- Phát dọn thực bì: trước khi trồng 02 tháng tiến hành phát dọn thực bì chuẩn bị trồng rừng. Phát cục bộ theo hố hoặc theo đám.

- Trước khi trồng 01 tháng tiến hành cuốc hố trồng; kích thước hố 50x50x40cm; khi cuốc để lớp đất mặt sang một bên, lớp đất đáy sang một bên. Sau khi cuốc hố 20 ngày tiến hành lấp hố. Lấp một phần lớp đất mặt tươi xốp (khoảng 1/3 hố) trộn đều với 01 kg phân chuồng hoai và 0,3 kg phân vô cơ NPK, sau đó tiếp tục lấp đất đầy hố.

2.3.5. Mật độ, khoảng cách và trồng cây

- Đối với trồng trên đất trống: Mật độ trồng là 2.000 cây/ha (cây cách cây 2m, hàng cách hàng 2,5m).

- Đối với trồng bổ sung vào diện tích rừng có độ tàn che thấp: Mật độ trồng quy đổi là 2.000 cây/ha.

- Phương thức trồng: trồng thuần loài.

- Phương pháp trồng: trồng bằng cây con có bầu hoặc cây con rễ trần (cây tái sinh sau khi được chăm sóc tại vườn ươm).

- Kỹ thuật trồng: trồng vào những ngày mát trời, mưa nhỏ hoặc nắng nhẹ.

+ Đối với cây có bầu: Dùng cuốc khơi rộng lòng hố vừa đủ đặt bầu, chiều sâu sâu hơn chiều cao của bầu từ 1 - 2 cm, xé bỏ vỏ bầu tránh không để vỡ bầu và đặt cây con ngay ngắn thẳng đứng vào giữa hố. Dùng đất tươi xốp lấp đầy hố cao bằng cổ rễ cây, nén chặt đất xung quanh bầu. Vun đất thành hình mũi rùa cao hơn mặt đất tự nhiên 4 - 5 cm để tránh đọng nước vào gốc cây khi trời mưa.

+ Đối với cây rễ trần: Dùng cuốc khơi rộng lòng hố vừa đủ đặt cây, chiều sâu sâu hơn chiều dài của rễ cây từ 1 - 2 cm, đặt cây ngay ngắn thẳng đứng vào giữa hố. Dùng đất tươi xốp lấp đầy hố cao bằng cổ rễ cây, nén chặt đất xung quanh gốc cây, vun đất thành hình mũi rùa cao hơn mặt đất tự nhiên 4 - 5 cm để tránh đọng nước vào gốc cây khi trời mưa.

2.3.6. Bón phân

- Bón lót: Định mức bón lót 2.000 kg phân chuồng hoai và 600 kg phân vô cơ NPK trên 1 ha (1kg phân chuồng hoai và 0,3 kg phân vô cơ NPK trên 1 hố trồng). Thực hiện cùng thời điểm với công đoạn lấp hố.

- Bón thúc: tiến hành cùng thời điểm phát chăm sóc lần 2 của năm thứ 2 và năm thứ 3. Định mức bón thúc là 400 kg phân vô cơ NPK trên 1 ha (0,2 kg phân vô cơ NPK/cây).

2.3.7. Chăm sóc, bảo vệ và phòng trừ sâu bệnh

a) Chăm sóc

- Chăm sóc đối với diện tích trồng trên đất trống

+ Chăm sóc năm trồng: Phát thực bì 1 lần vào tháng 9-10 (phát theo phương thức phát dọn thực bì trước khi trồng), phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng. Cuốc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,6 - 0,8 m, vun đất vào gốc cho cây.

+ Chăm sóc năm thứ 2 (phát thực bì 2 lần): Lần 1 phát vào tháng 4-5, lần 2 phát vào tháng 9 - 10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng. Thực hiện trồng dặm sau lần phát thứ nhất. Tiến hành bón thúc vào lần phát thứ 2, bón thúc 0,2 kg phân vô cơ NPK/cây; Đào rãnh xung quanh cách gốc cây trồng 25 - 30 cm, rãnh sâu 10 -15 cm, cho phân xuống rồi lấp kín đất. Cuốc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,6 - 0,8 m, vun đất vào gốc cho cây sau lần phát thứ 2.

+ Chăm sóc năm thứ 3 (phát thực bì 2 lần): Lần 1 phát vào tháng 4-5, lần 2 phát vào tháng 9 - 10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng. Tiến hành bón thúc vào lần phát thứ 2, bón thúc 0,2 kg phân vô cơ NPK/cây; Đào rãnh xung quanh cách gốc cây trồng 30 - 40 cm, rãnh sâu 10 -15 cm, cho phân xuống rồi lấp kín đất. Cuốc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,8 - 1,0 m, vun đất vào gốc cho cây sau lần phát thứ 2.

+ Chăm sóc năm thứ 4: Phát toàn bộ thực bì 01 lần vào tháng 9 - 10. Cuốc xới đất xung quanh gốc cây với đường kính 0,8 - 1,0 m, vun đất vào gốc cho cây.

- Chăm sóc đối với trồng bổ sung vào diện tích rừng có độ tàn che thấp

+ Chăm sóc năm trồng: Phát cục bộ thực bì theo hố hoặc theo đám 1 lần vào tháng 9-10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng. Cuốc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,6 - 0,8 m, vun đất vào gốc cho cây.

+ Chăm sóc năm thứ 2 (Phát cục bộ thực bì theo hố hoặc theo đám 2 lần): Lần 1 phát vào tháng 4-5, lần 2 phát vào tháng 9 - 10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lần át cây trồng. Thực hiện trồng dặm sau lần phát thứ nhất. Tiến hành bón thúc vào lần phát thứ 2, bón thúc 0,2 kg phân vô cơ NPK/cây; Đào rãnh xung quanh cách gốc cây trồng 25 - 30 cm, rãnh sâu 10 -15 cm, cho

phân xuống rồi lấp kín đất. Cuộc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,6 - 0,8 m, vun đất vào gốc cho cây sau lần phát thứ 2.

+ Chăm sóc năm thứ 3 (Phát cục bộ thực bì theo hố hoặc theo đám 2 lần): Lần 1 phát vào tháng 4-5, lần 2 phát vào tháng 9 - 10, phát sát gốc dây leo, cây bụi, cỏ dại lấn át cây trồng. Tiến hành bón thúc vào lần phát thứ 2, bón thúc 0,2 kg phân vô cơ NPK/cây; Đào rãnh xung quanh cách gốc cây trồng 30 - 40 cm, rãnh sâu 10 -15 cm, cho phân xuống rồi lấp kín đất. Cuộc xới đất, nhặt cỏ xung quanh gốc cây với đường kính 0,8 - 1,0 m, vun đất vào gốc cho cây sau lần phát thứ 2.

+ Chăm sóc năm thứ 4: Phát cục bộ thực bì theo hố hoặc theo đám 01 lần vào tháng 9 - 10. Cuộc xới đất xung quanh gốc cây với đường kính 0,8 - 1,0 m, vun đất vào gốc cho cây.

b) Phòng trừ sâu bệnh: Theo dõi thường xuyên, kịp thời phát hiện sâu, bệnh phá hoại, để có biện pháp phòng trừ.

c) Bảo vệ cây trồng: Thực hiện các biện pháp bảo vệ cây trồng, nghiêm cấm việc chặt phá cây trồng, cấm chăn thả gia súc vào khu vực trồng cây và thường xuyên quan tâm tới công tác phòng cháy, chữa cháy và phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng.

3. Hỗ trợ phát triển cây ăn quả tập trung và cải tạo vườn tạp

Căn cứ các điều kiện về sinh thái, đất đai, trình độ thâm canh của người dân lựa chọn sử dụng các giống cây ăn quả theo danh mục sản phẩm chủ lực của tỉnh. Khi triển khai cần xác định lợi thế, định hướng thành các vùng tập trung sản xuất hàng hóa để hỗ trợ.

Đối với diện tích hỗ trợ tập trung có quy mô từ 50 ha trở lên Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng dự án trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; đối với diện tích có quy mô dưới 50 ha và cải tạo vườn tạp giao Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định và phê duyệt.

Định mức kinh tế kỹ thuật: Thực hiện theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 của UBND tỉnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Đối với các những giống cây trồng chưa có định mức kinh tế kỹ thuật trong các Quyết định nêu trên, thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật của Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành.

Lưu ý: Các giống cây ăn quả được hỗ trợ là các giống được công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách, tự công bố lưu hành tại Việt Nam được cấp có thẩm quyền cho phép.

4. Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi (trâu, bò, ngựa) và cải tạo đàn gia súc

4.1. Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi đàn gia súc

- Yêu cầu địa điểm khu chuồng trại chăn nuôi tập trung: Không nằm trong khu dân cư, cách xa khu vực trường học, trạm y tế, công sở, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt tối thiểu là 100m.

- Tiêu chuẩn chuồng trại: Chuồng có nền cứng, nền chuồng cao hơn mặt đất khoảng 20 - 30 cm, độ dốc 2 - 3%; đổ bê tông hoặc lát gạch (đảm bảo không trơn, trượt), độ dày tối thiểu 10cm; có khung và mái che chắc chắn, đảm bảo che chắn được mưa, nắng, gió lùa; khung chuồng (cột và dóng ngăn) được làm bằng bê tông cốt thép hoặc bằng tre, gỗ, kẽm, thép ...; có bể chứa nước và hố ủ phân, dung tích hố ủ phân từ 2m³/con trở lên, nếu nuôi từ 05 con trở lên, thì dung tích hố ủ phân tăng lên tương ứng tối thiểu 0,3m³/con.

Đối với các nơi có điều kiện, khu vực trại chăn nuôi nên có hàng rào bao xung quanh ngăn cách với bên ngoài, kiểm soát được người và động vật ra vào; bố trí xây dựng sân chơi để trâu, bò có thể vận động tự do, sân lát bằng gạch hoặc đổ bê tông hoặc bãi đất cứng (có khả năng thoát nước tốt); có thể xây dựng và bố trí kho chứa thức ăn tinh, kho chứa cỏ khô, bể ủ thức ăn xanh.

Định mức: Diện tích chuồng trung bình từ 4-6m²/con trở lên đối với trâu, bò, ngựa; nếu nuôi từ 05 con trở lên, mỗi con tăng thêm diện tích trung bình 2m²/con.

4.2. Hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi

- Giống cỏ trồng làm thức ăn gia súc: Cỏ voi, cỏ VA06, cỏ Ghinê, cỏ Stylô, cỏ Guatemala, cỏ Sweet jumbo và các giống tiến bộ kỹ thuật (nếu có).

- Cỏ được trồng tập trung, chia lô hoặc trồng tận dụng tại các diện tích đất trống có thể trồng cỏ như: hàng rào, bờ ao, bờ suối, ven đường.

- Tùy theo từng loại có thể trồng bằng hom hoặc bằng hạt áp dụng theo định mức kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Việc thu hoạch cỏ phải đúng vào thời điểm cỏ còn non, lá bánh tẻ để gia súc ăn, nhai dễ dàng. Tránh để cỏ già mới thu hoạch gia súc không ăn, lãng phí.

4.3. Hỗ trợ cải tạo đàn gia súc

Để được hỗ trợ trâu đực giống hoặc bò đực giống, đối tượng được hỗ trợ phải bảo đảm điều kiện:

- Có đủ các điều kiện đáp ứng được yêu cầu chăn nuôi trâu, bò đực giống, bao gồm: lao động, khả năng tiếp thu được kỹ thuật, kinh nghiệm về chăn nuôi và phối giống, có nguồn cung cấp thức ăn ổn định, chuồng trại và các điều kiện cần thiết khác; có đơn tự nguyện nhận chăn nuôi và cam kết sử dụng trâu, bò đực giống đúng mục đích, chăm sóc, nuôi dưỡng, sử dụng trâu, bò đực giống đúng quy trình kỹ thuật và quy định, đồng thời phải cam kết nhận nuôi trâu, bò đực giống để phục vụ vì mục tiêu lai tạo giống tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, được phép thu phí theo giá thị trường.

+ Bò đực giống: Sử dụng giống Red Sindhi, BBB, các tổ hợp lai của các giống bò trong danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam

hoặc được cơ quan chuyên môn chọn lọc, bình tuyển; trọng lượng tối thiểu ≥ 300 kg/con. Tiêu chuẩn chất lượng bò đực giống và mức chất lượng giống do cơ sở sản xuất giống công bố theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ Trâu đực giống: Sử dụng giống trâu đực nội đực cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện chọn lọc, bình tuyển, có năng suất cao, chất lượng tốt, khỏe mạnh và có lý lịch rõ ràng; trọng lượng tối thiểu ≥ 420 kg/con.

Trâu, bò đực giống sau khi được chọn lọc bình tuyển để hỗ trợ, phải được đánh dấu quản lý; UBND huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý trâu, bò đực giống được hỗ trợ theo quy định.

+ Hồ sơ thủ tục và trình tự thực hiện: Đối tượng được hưởng hỗ trợ phải lập thủ tục và thực hiện theo trình tự quy định của cơ quan chuyên môn, làm đơn (kèm theo hướng dẫn này). Sau khi được nhận hỗ trợ con giống, các hộ, tổ chức, HTX phải lập hồ sơ, sổ sách theo dõi quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng; quá trình quản lý, sử dụng trâu bò đực giống.

Định mức hỗ trợ vật tư/thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò: hỗ trợ 02 cái găng tay, 01 dẫn tinh quân/01 liều tinh; Nito lỏng dùng để vận chuyển đi phối giống tối đa 1,5 lít/01 con bò cái có chửa và 3,0 lít/01 con trâu cái có chửa; Nito lỏng dùng để bảo quản tinh ở các điểm trung chuyển được tính theo thực tế sử dụng hàng năm, tối đa không quá 180 lít/năm/bình 35 lít và phải thường xuyên bảo quản ít nhất 200 liều tinh trở lên đối với loại bình Nito 35 lít; Súng bắn tinh: Hỗ trợ một lần, 01 cái/người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (dẫn tinh viên).

+ Sử dụng loại tinh cọng rạ (cọng tinh) giống bò nhóm Zebu (giống bò Red Sindhi), bò BBB, giống trâu Murah, trâu Ngô tại các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất hoặc nhập khẩu tinh.

+ Tiêu chuẩn chất lượng liều tinh: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tinh đông lạnh theo Tiêu chuẩn Quốc gia: Tinh bò sữa, bò thịt - Đánh giá chất lượng TCVN 8925:2012.

+ Kinh phí hỗ trợ phối giống nhân tạo theo quy định được cấp cho các Cơ sở cung cấp tinh, vật tư (không hỗ trợ trực tiếp cho hộ chăn nuôi).

- Đối với đàn trâu, bò cái sinh sản, được chọn lọc đạt tiêu chuẩn làm giống (*khối lượng thụ tinh nhân tạo lần đầu: bò cái nội từ 170kg trở lên, bò cái lai từ 200kg trở lên; trâu cái từ 300kg trở lên*), có nguồn gốc, lý lịch rõ ràng, định kỳ được tiêm phòng vắc xin theo quy định; chủ cơ sở phải tuân thủ yêu cầu về chuồng trại, chế độ chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi; có sổ sách thường xuyên theo dõi, đánh giá chất lượng con giống và nghiêm cấm sử dụng trâu, bò cái sinh sản mang mầm bệnh truyền nhiễm hoặc trong ổ dịch để làm giống. Nếu gia súc không sử dụng làm giống nữa thì chủ cơ sở phải báo cho UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn huyện, thành phố hủy theo dõi đối với con giống đó.

- UBND các huyện, thành phố chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y lựa chọn các cơ sở cung ứng trâu, bò đực giống, tinh trâu, bò đực giống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và xây dựng dự án triển khai thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò trên địa bàn.

5. Hỗ trợ nuôi tôm, cá lồng

a) Đối tượng áp dụng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia nuôi tôm, cá lồng.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Có giấy chứng nhận xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè do cơ quan có thẩm quyền cấp (Chi cục Chăn nuôi & Thú y).

- Cam kết chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

- Khoảng cách giữa các lồng tối thiểu bằng 0,5m, khoảng cách giữa các cụm lồng khi đặt song song phải cách nhau tối thiểu 10m, đáy lồng cách mặt đáy hồ tối thiểu là 0,5m.

- Vật liệu làm khung lồng sử dụng một trong các loại sau: ống kẽm, ống thép, thanh thép hình (U, V, hộp...), kích thước tối thiểu với ống là $\Phi = 50$ mm; thanh thép hình là 50 mm x 50mm, độ dày tối thiểu 3mm, được lắp ráp thành khung lồng có hình vuông hoặc hình chữ nhật, đồng thời có thanh liên kết bằng các vật liệu của khung lồng.

- Hệ thống phao bằng thùng phuy sắt hoặc nhựa, phuy làm phao, số lượng tối thiểu 6 phao/lồng (dung tích ≥ 200 lít). Số lượng phao tăng tại các vị trí đi lại nhiều.

- Vật liệu làm các mặt lồng: Lồng lưới được làm 2 lớp, lớp bên trong làm bằng lưới PE dệt không gút, lớp bên ngoài bằng dù.

- Hỗ trợ 01 lần 50%; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ 01 lồng có thể tích 108 m³ tương ứng với chiều dài, chiều rộng, chiều cao là: 6m x 6m x 3m.

Tuy nhiên tùy tình hình thực tế, nhu cầu sử dụng, thể tích lồng có thể thay đổi, mức hỗ trợ tương ứng thể tích trung bình/m³ lồng theo quy định trên. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

c) Phương thức hỗ trợ:

Hỗ trợ bằng tiền sau khi hệ thống lồng nuôi đã hoàn thiện, nghiệm thu đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên.

d) Trình tự thủ tục hỗ trợ

Trên cơ sở của UBND cấp xã, phòng Nông nghiệp chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định trình UBND huyện phê duyệt tiến hành nghiệm thu hoàn thành trước khi hỗ trợ theo quy định.

(Có đơn đăng ký hỗ trợ lồng nuôi cá kèm theo

6. Công tác xây dựng kế hoạch

Hàng năm đến kỳ xây dựng kế hoạch KT-XH, UBND các huyện, thành phố tổ chức lập kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung và nhu cầu vốn hỗ trợ 2 năm, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Kế hoạch của huyện phải được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các đối tượng thụ hưởng chính sách. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra, rà soát, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh quyết định.

Căn cứ nội dung sửa đổi, bổ sung hướng dẫn, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Những nội dung không sửa đổi, bổ sung vẫn thực hiện theo Hướng dẫn số 999/HD-SNN ngày 25/10/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung (nếu có). Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện,
- Phòng kinh tế thành phố;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Quang Huy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ TRÂU/BÒ ĐỰC GIỐNG

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện/Tp
- Phòng NN và PTNT/Phòng Kinh tế huyện, Tp
- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện, Tp
- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Họ và tên hộ chăn nuôi:(bao gồm cả vợ, chồng)

Chứng minh nhân dân số: cấp ngày tại:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại liên lạc:

Địa điểm chăn nuôi: thôn, bản, xã, phường, thị trấn
....., huyện, thành phố

Mô tả về hiện trạng chăn nuôi:

1. Trâu, bò cái sinh sản (kể cả trâu/bò cái hậu bị) con (của khu vực xã, bản... nơi trâu/bò đực đảm nhiệm)

2. Đất đã trồng cỏ m²

3. Chuồng trại chăn nuôi: Có Không

 Nếu có thì diện tích là m²

4. Địa điểm chăn nuôi:

- Cách biệt với nhà ở của gia đình: Có Không

- Cách khu dân cư, đường giao thông chính, nguồn nước mặt m.

- Cách nhà ở dân cư liền kề m.

5. Nguồn nước sử dụng : Giếng Sông, suối Ao, hồ Khác

6. Hệ thống xử lý chất thải (hố, hầm, bể...): Có Không

7. Nêu cụ thể hệ thống xử lý chất thải.

8. Kế hoạch bảo vệ môi trường: Có Không

(Nêu cụ thể kế hoạch bảo vệ môi trường)

9. Kho dự trữ, chế biến thức ăn: Có Không

Danh sách nhóm hộ có nuôi trâu, bò cái sinh sản (trên địa bàn thôn, bản hoặc liên thôn, bản):

TT	Họ và tên	Thôn, bản	Số lượng trâu/bò cái sinh sản (con)
1			
2			
3			
.....			
	Tổng cộng		

Đề nghị quý cơ quan kiểm tra, xét duyệt điều kiện hỗ trợ theo Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021 (theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Với số lượng đề nghị hỗ trợ: 01 con trâu/bò đực giống

Tôi xin cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đơn đã trình bày và xin cam kết thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, vệ sinh, phòng bệnh, bảo vệ môi trường theo đúng quy trình kỹ thuật của cơ quan chuyên môn hướng dẫn và theo quy định; sử dụng trâu đực giống để phối giống dịch vụ với giá phù hợp với thị trường trong thời gian ít nhất 60 tháng. Trường hợp tôi và gia đình không thực hiện hoặc vi phạm các điều đã cam kết nêu trên, làm ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách hỗ trợ thì tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của chính sách và trước pháp luật.

Tôi xin trân thành cảm ơn!

....., ngày tháng năm

**XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG
THÔN, BẢN**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ, tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA
TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ LỒNG NUÔI CÁ

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện.....
- Phòng NN và PTNT huyện.....
- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện
- Ủy ban nhân dân xã, thị trấn

Họ và tên tổ chức, cá nhân nuôi cá lồng.....

Giấy đăng ký kinh doanh (hoặc giấy đăng ký khác tương đương) số
..... cấp ngày tại:

Địa chỉ thường trú (hoặc địa chỉ trụ sở chính):

Điện thoại liên lạc:

Địa điểm nuôi cá lồng tại bản, xã, phường, thị trấn
....., huyện.....

Mô tả về cơ sở hạ tầng nuôi lồng bè:

1. Tổng thể tích lồng nuôi:.....m³
2. Số lượng lồng nuôi:chiếc
3. Kích thước lồng nuôi:Chiều dài x Chiều rộng x Chiều cao (m)
4. Số lượng phao..../lồng
5. Vật liệu làm khung lồng:.....; Vật liệu làm khung lồng lưới:.....
6. Vật liệu làm thanh liên kết các khung lồng:.....
7. Đối tượng nuôi (dự kiến nuôi):.....
8. Khoảng cách giữa các lồng:.....(m); Khoảng cách giữa các cụm lồng:.....(m)
9. Có giấy chứng nhận xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè do cơ quan có thẩm quyền cấp: Có Không
10. Cam kết chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường: Có Không
11. Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt Có Không
12. Kho chứa thức ăn, nguyên liệu: Có Không
13. Nhà vệ sinh kín và tự hoại: Có Không

14. Ảnh hưởng đến giao thông đường thủy: Có Không

Đề nghị quý cơ quan kiểm tra, nghiệm thu lồng nuôi và hỗ trợ kinh phí bằng tiền mặt theo định mức của UBND tỉnh đã quy định tại (*Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh*).

Tôi xin cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đơn đã trình bày và cam kết vị trí đặt lồng không ảnh hưởng đến công trình thủy lợi và vận hành hồ chứa, và không ảnh hưởng đến giao thông đi lại trong hồ; đầy đủ công trình phụ trợ; bảo hộ lao động; đảm bảo an toàn thực phẩm trong kỹ thuật nuôi; xử lý rác thải đảm bảo; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình nuôi; chấp hành tốt các quy định của Nhà nước, cơ quan chuyên môn và chính quyền cơ sở. Nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và chịu sự xử lý nghiêm theo quy định pháp luật của nhà nước.

Tôi xin trân thành cảm ơn!

....., ngày tháng năm

**XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG
THÔN, BẢN**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ, tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ
(Ký tên, đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA
TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**
(Ký tên, đóng dấu)

